

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ
về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm
nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số
giai đoạn 2015-2020**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp để thực hiện khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí để thực hiện khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP được bố trí hàng năm trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, phần kinh phí sự nghiệp, cụ thể:

1. Ngân sách Trung ương đảm bảo kinh phí đối với diện tích rừng thuộc Bộ, ngành quản lý.

2. Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi thì ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí. Đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết nguồn thu về Trung ương dưới 50% thì ngân sách Trung ương hỗ trợ 50% kinh phí, ngân sách địa phương đảm bảo 50% nhu cầu kinh phí. Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

3. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm được tính bằng 7% trên tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung của chủ rừng thuộc sở hữu nhà nước và không trùng với các chương trình, dự án khác, được bố trí trong tổng kinh phí cấp cho các đơn vị, địa phương theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung 900.000 đồng/ha.

Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung.

a) Ngân sách Trung ương đảm bảo kinh phí lập hồ sơ đối với diện tích rừng thuộc Bộ, ngành quản lý.

b) Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí lập hồ sơ đối với diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung thuộc địa phương quản lý.

Điều 4. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng và Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được nhận hỗ trợ

a) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là hộ gia đình) được nhận khoán bảo vệ rừng.

b) Cộng đồng dân cư thôn tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư thôn) được nhận khoán bảo vệ rừng.

3. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng

a) Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: Tối đa 30 hecta (ha) một hộ gia đình.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 4545/BNN-TCLN ngày 23/12/2013 về việc khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Thời gian hợp đồng là hàng năm, hoặc theo kế hoạch trung hạn 3 năm, 5 năm; cụ thể:

a) Bên giao khoán bao gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp, UBND cấp xã.

b) Bên nhận khoán bao gồm: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên; Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN ngày 19/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN và các quy định, hướng dẫn hiện hành.

Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 5. Hỗ trợ bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung

1. Đối tượng rừng

a) Bảo vệ rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ và rừng sản xuất, thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh đáp ứng các tiêu chí theo Quy phạm kỹ thuật QPN 21-98 ban hành kèm theo Quyết định số 175/1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối tượng được hỗ trợ

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn thực hiện bảo vệ diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện bảo vệ rừng được giao theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng đối với trường hợp nhận hỗ trợ bảo vệ rừng; thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt đối với trường hợp nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định.

d) Được UBND cấp xã nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.

4. Mức hỗ trợ

a) Bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Theo thiết kế, dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung giữa đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này với UBND cấp xã. Thời hạn thực hiện theo năm, hoặc theo kế hoạch trung